

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Mã số DN: 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03 – 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05 – 06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 29

11/4/2024 10:02:53

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01 – 02
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03 – 04
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05 – 06
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.070.482.708.963	987.621.072.712
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	111.950.478.041	12.942.080.455
1	Tiền	111		111.950.478.041	12.442.080.455
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	932.367.987.900	349.962.677.900
1	Đầu tư ngắn hạn	121		932.367.987.900	349.962.677.900
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		847.236.036.123	513.881.999.512
1	Phải thu khách hàng	131		208.455.852.498	428.964.496.957
2	Trả trước cho người bán	132		136.429.355.008	57.537.900.404
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	502.475.032.329	27.525.805.863
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.203.712)	(146.203.712)
IV	Hàng tồn kho	140		94.864.060.611	92.083.462.034
1	Hàng tồn kho	141	V.04	94.864.060.611	92.083.462.034
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		84.064.146.288	18.750.852.811
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	4.263.499.981	7.030.439.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.273.646.570	2.368.780.798
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	1.067.363
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	77.526.999.737	9.350.564.813
B	Tài sản dài hạn	200		1.741.849.610.632	1.113.240.412.920
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		140.190.811.240	269.071.863.899
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.985.608.907	127.455.828.529
	- Nguyên giá	222		40.134.759.190	142.118.229.222
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.149.150.284)	(14.662.400.693)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	96.173.375.100	91.550.455.390
	- Nguyên giá	228		99.362.061.070	91.550.455.390
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.188.685.970)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	18.031.827.233	50.065.579.980
III	Bất động sản đầu tư	240	V.10	478.194.518.536	373.757.641.233
	- Nguyên giá	241		486.241.105.180	373.757.641.233
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.046.586.644)	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.099.941.423.024	447.554.476.184
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		392.275.488.958	442.054.476.184
3	Đầu tư dài hạn khác	258		707.665.934.066	5.500.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		9.562.997.077	18.529.677.965
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8.952.960.401	7.176.787.603
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		192.096.675	10.944.950.362
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	417.940.000	407.940.000
VI	Lợi thế thương mại	269	V.14	13.959.860.756	4.326.753.639
	Tổng cộng tài sản	270		3.812.332.319.595	2.100.861.485.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.652.022.223.018	836.581.182.276
I	Nợ ngắn hạn	310		778.598.037.569	709.131.626.536
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	51.142.289.489	115.392.186.085
2	Phải trả người bán	312		226.671.860.307	381.435.356.623
3	Người mua trả tiền trước	313		7.173.835.829	5.727.781.772
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	48.701.097.883	80.318.000.885
5	Phải trả người lao động	315		1.826.315.146	2.173.325.173
6	Chi phí phải trả	316	V.17	48.956.541.898	57.312.569.538
9	Các khoản phải trả phải nộp NH khác	319	V.18	393.286.974.537	65.681.939.980
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		839.122.480	1.090.466.480
II	Nợ dài hạn	330		873.424.185.449	127.449.555.740
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.19	2.411.000.000	960.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	809.444.333.314	58.319.933.322
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	61.568.852.135	68.169.622.418
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		2.158.416.264.396	1.258.176.265.738
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.158.416.264.396	1.258.176.265.738
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.543.600.000.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		413.961.378.437	413.961.378.437
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	6.415.289.973
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	1.510.920.746
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		192.219.568.328	63.779.569.670
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1.893.832.180	6.104.037.618
	Tổng cộng nguồn vốn	440		3.812.332.319.595	2.100.861.485.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.813,55	1.811,57

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

NGUYỄN THIỆN PHÚ

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	316.655.409.297	438.312.309.420	666.804.810.319	650.667.089.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	47.112.273	-	51.457.273	70.596.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	316.608.297.024	438.312.309.420	666.753.353.046	650.596.493.783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	302.189.275.734	423.191.337.374	625.110.282.558	631.845.959.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.419.021.290	15.120.972.046	41.643.070.488	18.750.534.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	173.799.200.327	13.635.132.084	211.485.758.801	23.085.549.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	55.308.447.966	9.178.913.545	62.625.098.792	16.759.079.026
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.134.738.966	3.803.129.894	17.600.735.688	7.965.188.529
8. Chi phí bán hàng	24		1.937.837.381	6.500.931	3.131.756.443	44.364.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.384.933.639	7.224.915.353	24.521.612.002	11.553.877.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.587.002.631	12.345.774.301	162.850.362.052	13.478.762.440
11. Thu nhập khác	31	VI.29	(3.774.882.184)	13.000.845.000	2.961.237.153	13.000.845.000
12. Chi phí khác	32	VI.30	(582.557.667)	129.203.245	3.068.032.551	242.128.937
13. Lợi nhuận khác	40		(3.192.324.517)	12.871.641.755	(106.795.398)	12.758.716.063
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		7.008.446.437	455.300.489	15.471.184.188	1.015.576.701
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.403.124.551	25.672.716.545	178.214.750.842	27.253.055.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	28.834.241.660	7.090.758.722	33.209.791.559	7.390.047.681

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kết thúc ngày 30/06/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

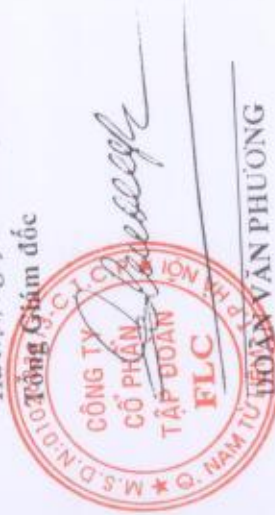
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(112.840.605)	-	(112.840.605)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.681.723.497	18.581.957.823	145.117.799.889	19.863.007.523
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.475.046	18.301.860	1.475.046	21.032.015
Lợi ích của cổ đông Công ty	62		94.680.248.451	18.563.655.963	145.116.324.842	19.841.975.508
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	726	241	1.399	257

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Người lập biểu

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	178.214.750.842	27.253.055.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	5.008.262.869	1.803.643.033
- Các khoản dự phòng	3	-	(1.100.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(417.255)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(166.483.085.546)	(22.939.166.368)
- Chi phí lãi vay	6	17.600.735.688	15.341.296.563
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	34.340.246.598	20.358.828.432
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6.440.817.174)	124.205.810.106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.780.598.577)	(2.762.850.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(177.842.447.134)	(54.704.750.857)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	990.767.058	(9.978.519.443)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.286.655.388)	(15.660.069.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.965.848.744)	(1.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	4.688.360.803	711.895.190
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(6.454.970.785)	(1.582.913.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(168.751.963.343)	59.387.429.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.121.277.933)	(54.780.748.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.298.689.721	880.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.018.057.400.000)	(192.365.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000.000	127.180.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(869.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	431.934.065.934	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.666.605.957	23.304.906.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.415.079.316.321)	(95.680.841.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	771.800.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.023.515.000.000	232.748.350.008
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.475.740.004)	(168.880.100.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.682.839.259.996	63.868.249.549

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	99.007.980.331	26.694.836.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.942.080.455	6.591.266.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	417.255	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	111.950.478.041	33.286.103.131

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Đồng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

NGUYỄN THIỆN PHÚ

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2014*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.543.600.000.000 VND (Một nghìn năm trăm bốn mươi ba tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN: 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá:

Địa chỉ: FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN: 0102683813-002

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất: 02 Công ty

Số công ty con hợp nhất : 02 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	06-06-14	Hà Nội	99%	99%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, *Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai

thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12-06-12	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	06-06-14	Hà Nội	99%	99%	Xây lắp, thương mại và kinh doanh bất động sản

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ và thương mại
2	Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	1.000.000	Hà Nội	29,70	29,70	Kinh doanh bất động sản

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 – 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :***Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Riêng giá trị bất động sản đầu tư phát sinh từ việc ghi tăng giá trị của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị tài sản không thực hiện trích khấu hao

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	10.274.927.664	5.865.309.861
Tiền gửi ngân hàng	101.675.550.377	6.576.770.594
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	500.000.000
Cộng	111.950.478.041	12.942.080.455

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	-	-	8.649	86.490.000
Cổ phiếu Công ty CP Nông sản Bắc Ninh			8.649	86.490.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	932.367.987.900	-	349.876.187.900
<i>Hợp tác kinh doanh</i>	-	<i>932.367.987.900</i>	-	<i>349.876.187.900</i>
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	1.786.587.900	-	1.443.587.900
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	-	35.103.000.000	-	26.503.000.000
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska (1)	-	344.138.000.000	-	1.778.000.000
Công ty CP FLC Travel	-	5.517.400.000	-	1.170.000.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	-	3.640.000.000	-	800.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Đại Dương	-	-	-	17.681.600.000
Công ty TNHH Newland Holdings (2)	-	184.200.000.000	-	300.500.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	-	4.500.000.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán ARTEX	-	1.311.000.000	-	-
Công ty CP XD và Đầu tư hạ tầng Vĩnh Hà	-	5.822.000.000	-	-
Công ty Luật TNHH SMIC	-	4.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA (3)	-	180.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Hải Châu	-	750.000.000	-	-
Nguyễn Văn Mạnh	-	69.700.000.000	-	-
Trịnh Văn Đại	-	91.900.000.000	-	-
Cộng	-	932.367.987.900	-	349.962.677.900

(1) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 10%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 344.138.000.000 VND.

(2) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 11%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 184.200.000.000 VND.

(3) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 6%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 180.000.000.000 VND.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền lợi tức ủy thác đầu tư	13.058.721.834	6.092.345.476
Công ty CP FLC Golf&Resort	413.746.600	350.408.200
Công ty TNHH Hải Châu	14.055.000	101.263.009
Công ty CP FLC Travel	282.036.400	186.966.500
Công ty CP Decohouse	-	41.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	2.165.218.000	10.272.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	117.987.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	69.033.000	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	1.896.187.000	408.042.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings	6.753.792.167	4.544.254.067
Công ty TNHH ĐT và PT Đại Dương	-	450.139.700
Ông Trịnh Văn Đại	754.693.667	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh	591.973.000	-
Phải thu khác	489.416.310.495	21.433.460.387
Bà Trần Thị Huyền Trang (1)	31.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS (2)	55.326.959.000	-
Ông Trịnh Văn Đại (3)	269.620.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Mạnh (4)	133.000.000.000	-
Các đối tượng khác	469.351.495	433.460.387
Cộng	502.475.032.329	27.525.805.863

(1) Bao gồm khoản tiền chuyển cho bà Nguyễn Thị Huyền Trang để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Golf & Resort ngày 26/11/2013, số tiền 21 tỷ đồng và khoản tiền phạt phải thu của bà Nguyễn Thị Huyền Trang theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/05/2014, số tiền 10 tỷ đồng.

(2) Phải thu tiền chuyển nhượng 4.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS, số tiền: 54.000.000.000 VND.

(2) Tiền cổ tức Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty con) phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS theo Nghị quyết số 24/NQ/HĐQT ngày 28/02/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS, số tiền: 1.326.959.000 VND.

(3) Phải thu tiền chuyển nhượng 19.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS cho ông Trịnh Văn Đại, số tiền: 269.620.000.000 VND.

(4) Phải thu tiền chuyển nhượng 10.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS cho ông Nguyễn Văn Mạnh, số tiền: 133.000.000.000 VND

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.821.875	4.821.875
- Công cụ, dụng cụ	89.586.939	80.386.939
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	993.056.718	144.720.224
- Hàng hoá	93.776.595.079	91.853.532.996
Cộng giá gốc hàng tồn kho	94.864.060.611	92.083.462.034

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	987.070.992	1.410.726.024
Chi phí bảo hiểm	39.744.667	44.093.568
Chi phí quảng cáo, tư vấn	2.816.046.100	2.720.724.505
Chi phí thuê văn phòng	221.856.676	2.079.926.126
Chi phí sửa chữa xe	28.770.788	64.244.634
Chi phí tổ chức hội nghị	-	602.666.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.010.758	108.058.313
Cộng	4.263.499.981	7.030.439.837

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	76.852.794.624	7.737.363.532
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	14.030.413	372.874.813
- Ngân hàng TMCP Quân đội	13.530.413	372.874.813
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	500.000	50.850.468
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	-	1.189.476.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.189.476.000
Tài sản ngắn hạn khác	660.174.700	-
Cộng	77.526.999.737	9.350.564.813

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	77.073.209.035	36.836.926.735	20.550.260.276	3.488.567.066	4.169.266.110	142.118.229.222
- Mua trong kỳ	-	-	799.090.909	1.238.195.818	363.547.335	2.400.834.062
- Đầu tư XD CB hoàn thành	967.445.864	-	-	-	-	967.445.864
- Tăng khác	9.230.667.200	722.416.669	-	144.925.030	-	10.098.008.899
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(76.887.969.413)	(35.595.494.534)	-	-	-	(112.483.463.947)
- Giảm khác			(2.268.755.463)	(697.539.447)		(2.966.294.910)
Số dư cuối quý	10.383.352.686	1.963.848.870	19.080.595.722	4.174.148.467	4.532.813.445	40.134.759.190
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.189.117.606	4.558.395.544	5.484.921.227	1.866.851.973	563.114.343	14.662.400.693
- Khấu hao trong kỳ	382.148.699	146.988.090	1.166.743.209	312.196.558	742.078.535	2.750.155.091
- Tăng khác	2.640.026.349	722.416.669	-	144.925.030	-	3.507.368.048
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.009.065.496)	(3.738.496.390)	-	-	-	(5.747.561.886)
- Giảm khác	-	-	(695.214.382)	(327.997.280)		(1.023.211.662)
Số dư cuối quý	3.202.227.158	1.689.303.913	5.956.450.054	1.995.976.281	1.305.192.878	14.149.150.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	74.884.091.429	32.278.531.191	15.065.339.049	1.621.715.093	3.606.151.767	127.455.828.529
2. Tại ngày cuối quý	7.181.125.528	274.544.957	13.124.145.668	2.178.172.186	3.227.620.568	25.985.608.907

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	91.550.455.390	-	91.550.455.390
- Tăng khác		7.811.605.680	7.811.605.680
Số dư cuối quý	91.550.455.390	7.811.605.680	99.362.061.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	390.580.284	390.580.284
- Tăng khác	-	2.798.105.686	2.798.105.686
Số dư cuối quý	-	3.188.685.970	3.188.685.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	91.550.455.390	-	91.550.455.390
2. Tại ngày cuối quý	91.550.455.390	4.622.919.710	96.173.375.100

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Sửa chữa lối ra KDC giao với đường ô tô lên của nhà xe	203.520.847	166.025.778
Xây dựng bãi đỗ xe và cây xanh	-	47.228.813.421
Dự án Mễ tri	38.959.727	38.959.727
Dự án Nha Trang	395.148.622	-
Dự án Samson Golf Links	6.880.295.249	-
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.000.000	-
Dự án Tòa nhà FLC Landmark	2.569.625.088	2.069.625.088
Dự án khác - Công ty Ion Complex	7.380.121.734	-
Cộng	18.031.827.233	50.065.579.980

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ	373.757.641.233	112.483.463.947	-	486.241.105.180
- Nhà (*)	373.757.641.233	-	-	373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê		112.483.463.947		112.483.463.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	8.046.586.644	-	8.046.586.644
- Nhà	-	-	-	-
- Văn phòng cho thuê		8.046.586.644		8.046.586.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	373.757.641.233	104.436.877.303	-	478.194.518.536
- Nhà	-	-	-	-
- Văn phòng cho thuê	373.757.641.233	104.436.877.303	-	478.194.518.536

(*) Giá trị tăng của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị tài sản.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.870.000	392.275.488.958	-	442.054.476.184
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	-	-	-	65.250.171.414
Công ty CP FLC Golf & Resort	7.900.000	89.970.890.642	-	79.823.035.012
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	2.970.000	302.304.598.316	-	296.981.269.758
Đầu tư dài hạn khác	2.762.200	707.665.934.066	2.200	5.500.000.000
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200	2.200.000.000	2.200	2.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	100.000.000.000	-	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	471.800.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư TC và QL tài sản RTS	-	100.000.000.000	-	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	2.760.000	33.665.934.066	-	3.300.000.000
Cộng	13.632.200	1.099.941.423.024	2.200	447.554.476.184

	Giá gốc khoản đầu tư	Lãi lỗ phát sinh	Cộng
Công ty liên kết			
Công ty CP FLC Golf & Resort	79.000.000.000	10.970.890.642	89.970.890.642
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	297.000.000.000	5.304.598.316	302.304.598.316

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	2.608.152.404	820.888.892
Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động	385.036.377	696.453.501
Chi phí sửa chữa xe ô tô	228.430.834	249.480.559
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	2.781.455.427	2.505.907.473
Chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý	2.927.777.778	2.875.000.000
Chi phí khác	22.107.581	29.057.178
Cộng	8.952.960.401	7.176.787.603

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng - Chi nhánh Tp. HCM	417.940.000	407.940.000
Cộng	417.940.000	407.940.000

14. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại ngày đầu kỳ	4.326.753.639	4.841.521.564
Số tăng trong kỳ	10.510.614.138	-
Số giảm trong kỳ	661.929.108	-
Phân bổ trong kỳ	215.577.914	514.767.925
Tại ngày cuối kỳ	13.959.860.755	4.326.753.639
Trong đó, lợi thể thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con:		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	-	661.929.108
C.ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex (*)	10.510.614.138	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.449.246.617	3.664.824.531
Cộng	13.959.860.755	4.326.753.639

(*) Giá trị lợi thể thương mại phát sinh khi mua cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex được xác định tại thời điểm 30/06/2014.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	51.142.289.489	115.392.186.085
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	2.454.756.600
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	819.429.489	437.429.485
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Đồng Đa	76.860.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà - Tp. HCM	246.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	-	62.500.000.000
Vay cá nhân	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ông Doãn Văn Phương (1)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	51.142.289.489	115.392.186.085

(1) Hợp đồng vay ngày 24/08/2013; Thời hạn vay từ 24/08/2013 đến 24/08/2014; Không tính lãi; Mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.448.127
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	10.563.485
- Thuế nhập khẩu	-	129.175.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.010.659.845	37.898.363.470
- Thuế thu nhập cá nhân	588.994.853	42.149.545.957
- Thuế tài nguyên	101.443.185	-
- Thuế nhà đất	-	16.461.144
- Các loại thuế khác	-	104.443.185
Cộng	48.701.097.883	80.318.000.885

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí xây dựng toà nhà FLC Landmark Tower	42.887.523.252	53.721.619.252
Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay dài hạn	398.220.600	3.052.226.100
Chi phí tư vấn Alaska	4.971.488.516	-
Chi phí khác	699.309.530	538.724.186
Cộng	48.956.541.898	57.312.569.538

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	122.359.287	188.041.606
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	713.507.477	609.888.353
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS (1)	193.613.371.332	-
Công ty CP FLC Golf và Resort	-	29.402.016.700
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA (2)	71.328.963.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương	1.565.683.300	1.546.495.700
Công ty Cổ phần PVI (3)	92.351.250.000	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	33.591.840.141	33.935.497.621
- Tiền bảo trì các căn hộ (2%)	14.002.148.840	13.683.303.919
- Phải trả các cá nhân nộp tiền mua căn hộ đã ký kết hợp đồng mua bán	10.000.000.000	15.672.871.301
- Phải trả khác	9.589.691.301	4.579.322.401
Cộng	393.286.974.537	65.681.939.980

(1) Công ty là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác cố định từ 5% - 6%/năm theo từng hợp đồng cho Công ty CP Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	190.900.000.000 VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	2.713.371.332 VND

(2) Công ty là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác cố định là 4%/năm theo từng hợp đồng cho Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	70.000.000.000 VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	1.328.963.000 VND

(3) Công ty TNHH MTV FLC Land (Công ty con) là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác kinh doanh cố định là 9,5%/năm cho Công ty Cổ phần PVI theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2014/PVI/Land ngày 21/03/2014; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	90.000.000.000 VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	2.351.250.000 VND

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng đặt cọc sửa chữa căn hộ	290.000.000	330.000.000
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLD	2.121.000.000	630.000.000
Cộng	2.411.000.000	960.000.000

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
20.1. Vay dài hạn	9.444.333.314	58.319.933.322
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC (1)	5.396.850.000	53.065.850.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (2)	486.900.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa (3)	278.000.000	770.000.000
Ngân hàng HSBC (4)	3.282.583.314	4.484.083.322
20.2. Nợ dài hạn (5)	800.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	500.000.000.000	-
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	300.000.000.000	-
Cộng	809.444.333.314	58.319.933.322

(1) Vay dài hạn cá nhân theo các hợp đồng vay tài sản. Theo các hợp đồng này, các cá nhân sẽ chuyển tiền cho Công ty vay để được quyền ưu tiên mua các căn hộ chung cư tại Tòa nhà FLC Landmark Tower.

(2) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 0039/2014/HĐTDTDH-DN ngày 19/02/2014; Khế ước nhận nợ số 0039.01/KUNN/DN ngày 20/02/2014; Số tiền vay: 615.000.000 VND; Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày 20/02/2014 đến ngày 20/02/2018; Lãi suất vay: 10,99%/năm; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0048/HĐTDTD2-VIB13/11 ngày 14/06/2011; Số tiền vay: 2 tỷ VND; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất vay: 23%/năm, áp dụng tại thời điểm giải ngân, sau đó thay đổi 3 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh có kỳ hạn 3 tháng VND của VIB +4%/năm, thay đổi theo chính sách lãi suất của VIB và tuân thủ các quy định của pháp luật; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Range Rover theo Hợp đồng mua bán số 30-11/HĐKT ngày 16/05/2011; Phương thức trả: Trả nợ lãi vào ngày 05 hàng tháng; trả nợ gốc: 01 tháng trả 1 lần cùng với ngày trả lãi, mỗi lần trả 41.000.000 VND, số còn lại trả vào cuối kỳ; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp xe ô tô hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô.

(4) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR120112 ngày 04/06/12; Số tiền vay: 1.946.000.000 VND và Hợp đồng tín dụng số VHNCAR120140 ngày 03/07/12; Số tiền vay: 1.610.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 03 tháng của HSBC cộng biên độ 1,75%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô.

(5) Theo các hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi thì; Tổng giá trị là 800.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 03 năm; Lãi suất 6%/năm; Mục đích huy động vốn đầu tư cho: "Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương II - Khu B, tỉnh Vĩnh Phúc", "Dự án FLC Garden City" và bổ sung vốn lưu động. Mệnh giá trái phiếu là: 1.000.000 đồng/trái phiếu.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thu tiền theo tiến độ bán các căn hộ chung cư	61.568.852.135	68.169.622.418
Doanh thu cho thuê văn phòng	927.272.717	-
Cộng	61.568.852.135	68.169.622.418

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	413.745.800.523	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	99.170.036.035	99.170.036.035
- Tăng khác	-	215.577.914	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	-	3.796.116.532
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(43.915.558.311)	(43.915.558.311)
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	413.961.378.437	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	63.779.569.670	1.258.176.265.738
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	413.961.378.437	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	63.779.569.670	1.258.176.265.738
- Tăng vốn trong kỳ	771.800.000.000	-	-	-	-	-	771.800.000.000
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	145.117.799.889	145.117.799.889
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(16.677.801.230)	(16.677.801.230)
Số dư cuối quý này	1.543.600.000.000	413.961.378.437	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	192.219.568.328	2.158.416.264.396

(*) Giá trị lợi nhuận sau thuế của Công ty con năm trước đã hợp nhất nhưng năm nay không còn là công ty con và không còn hợp nhất trong báo cáo.

22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.543.600.000.000	771.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	771.800.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.543.600.000.000	771.800.000.000

22.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	154.360.000	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	154.360.000	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.360.000	77.180.000
+ Cổ phiếu phổ thông	154.360.000	77.180.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	154.360.000	77.180.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

22.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	1.510.920.746
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	709.106.912

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng	618.239.773.419	650.667.089.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.565.036.900	-
Cộng	666.804.810.319	650.667.089.783

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giảm giá hàng bán	-	70.596.000
Giảm giá dịch vụ đã cung cấp	51.457.273	-
Cộng	51.457.273	70.596.000

25. DOANH THU THUẦN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng	618.239.773.419	650.596.493.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.513.579.627	-
Cộng	666.753.353.046	650.596.493.783

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	605.364.301.769	631.845.959.623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.745.980.789	-
Cộng	625.110.282.558	631.845.959.623

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.388.513	42.486.221
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh (1)	9.999.833.967	23.043.063.053
Tiền bồi thường do hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	10.000.000.000	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần	113.620.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	54.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam		
Lãi bán chứng khoán KLF	7.836.904.066	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.936.959.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.256.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	417.255	-
Cộng	211.485.758.801	23.085.549.274

(1) Trong đó :

Lãi hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC :	8.539.452.000 VND
Lãi hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH MTV FLC Land :	59.715.300 VND
Lãi hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex :	1.346.666.667 VND

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí lãi vay	611.297.888	7.980.933.039
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả (1)	10.745.922.800	8.778.145.987
Lãi trái phiếu phải trả	6.243.515.000	-
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	45.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	20.868.000	-
Chi phí tài chính khác	3.495.104	-
Cộng	62.625.098.792	16.759.079.026

(1) Trong đó :

Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC :	4.645.979.000 VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả của Công ty TNHH MTV FLC Land :	6.099.943.800 VND

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	13.000.000.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	78.968.274	-
Lãi vay dài hạn không phải trả	2.768.211.000	-
Thu nhập khác	114.057.879	845.000
Cộng	2.961.237.153	13.000.845.000

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phạt vi phạm hợp đồng	70.364.800	-
Các khoản chi phí ủng hộ	1.639.400.000	-
Chi phạt nộp thuế	985.384.551	-
Chi phí khác	372.883.200	242.128.937
Cộng	3.068.032.551	242.128.937

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	145.117.799.889	19.841.975.509
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu	1.475.046	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	145.116.324.842	36.333.913.591
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.764.222	77.180.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.399	257
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 29/04/2014	77.180.000	118
Từ ngày 29/04/2014 đến ngày 30/06/2014	154.360.000	62
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	103.764.222	

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

33. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

1.1. Lương và thu nhập trong kỳ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Ban Tổng Giám đốc	1.314.513.600	1.263.930.000
Cộng	<u>1.314.513.600</u>	<u>1.263.930.000</u>

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp d.vụ			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	C.ty liên kết	111.431.815.113	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	C.ty liên kết	164.683.783	32.345.744
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	C.ty liên kết	190.000.000	34.743.062
Hợp tác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	C.ty liên kết	160.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	C.ty liên kết	342.360.000.000	-
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	C.ty liên kết	218.479.000	13.887.000
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	C.ty liên kết	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	C.ty liên kết	471.000.000.000	-
Đã trả khác			
Nguyễn Thanh Bình	Phó TGD	-	80.084.501

1.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư các khoản công nợ	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	1.786.587.900	512.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	344.138.000.000	1.778.000.000
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	61.431.815.113
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	100.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	471.800.000.000	-
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	413.746.600	21.031.005.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	2.165.218.000	10.272.000
Phải trả người bán			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	45.178.276	91.804.393
Vay ngắn hạn			
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	50.000.000.000	-

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Do chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tại thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2013 không phát sinh doanh thu nên công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại (Vật liệu xây dựng)	Bất động sản	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	602.268.541.529	15.971.231.890	48.513.579.627	666.753.353.046
2. Giá vốn	593.988.782.310	11.375.519.459	19.745.980.789	625.110.282.558
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.279.759.219	4.595.712.431	28.767.598.838	41.643.070.488
4. Doanh thu hoạt động tài chính				211.485.758.801
5. Chi phí không phân bổ				27.653.368.445
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				225.475.460.844
7. Tài sản bộ phận	14.978.003.724	92.356.454.200	119.664.589.475	226.999.047.399

35. THÔNG TIN SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc

ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN THIỆN PHÚ

Người lập biểu


ĐOÀN VĂN CƯỜNG